

Thứ hai, ngày 23 tháng 11 năm 2020

Vietnam Daily Review

Sắc xanh duy trì

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 24/11/2020		•	
Tuần 23/11-27/11/2020		•	
Tháng 11/2020		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index có những phút rung lắc vào đầu phiên nhưng sau đó đã dần tăng ổn định trở lại và hiện ở sát ngưỡng 995 điểm. Dòng tiền đầu tư có sự cải thiện với 13/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại tiếp tục mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường vẫn ở trong trạng thái tích cực đồng thời thanh khoản không chênh lệch nhiều so với phiên trước, cho thấy tâm lý các nhà giao dịch vẫn giữ được sự lạc quan ở thời điểm hiện tại. Theo đánh giá của chúng tôi, khu vực quanh 1000 điểm sẽ là mục tiêu hướng đến trong những phiên tiếp theo và có thể sẽ xuất hiện áp lực chốt lời ngắn hạn tại ngưỡng này.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 935 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 23/11/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_Stay-at-home_3.7%**

Phân tích kỹ thuật: TDM_Tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+4.19** điểm, đóng cửa **994.19**. HNX-Index **+0.97** điểm, đóng cửa **148.18**.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+1.97); HPG (+1.73); GAS (+0.92); MSN (+0.36); MWG (+0.31)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-0.91); GVR (-0.54); CTG (-0.3); SAB (-0.26); LGC (-0.23)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **9,190 tỷ đồng**, **+7.42%** so với phiên trước.
- Biên độ dao động là **10.52** điểm. Thị trường có **243** mã tăng, **69** mã tham chiếu và **188** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **161.19 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **VHM (118.8 tỷ), HPG (61.7 tỷ) và VNM (41.2 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-5.58 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

994.19

Giá trị: 9190.48 tỷ

4.19 (0.42%)

Khối ngoại (ròng): 161.19 tỷ

HNX-INDEX

148.18

Giá trị: 480.7 tỷ

0.97 (0.66%)

Khối ngoại (ròng): -5.58 tỷ

UPCOM-INDEX

66.69

Giá trị: 0.61 tỷ

0.26 (0.39%)

Khối ngoại (ròng): -16.19 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	43.2	1.74%
Giá vàng	1,873	0.09%
Tỷ giá USD/VND	23,171	0.01%
Tỷ giá EUR/VND	27,515	-0.01%
Tỷ giá JPY/VND	22,330	0.10%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	54.40%
LS TPCP 5 năm	1.2%	-5.77%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	118.8	HDB	42.7
HPG	61.7	MSN	34.8
VNM	41.2	HCM	17.3
GAS	26.4	NKG	15.3
VRE	23.5	CVT	14.1

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thông kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Stay-at-home_3.7%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	20/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Stay-at-home	3.7%	3.7%	17.1%	15.0%	39.1%	45.4%	32.5%
Lãi suất giảm	3.1%	3.1%	23.0%	20.6%	48.7%	44.1%	31.6%
Vật liệu Xây dựng	3.1%	3.1%	19.3%	22.8%	47.3%	43.8%	28.1%
Hàng tiêu dùng	2.2%	2.2%	11.2%	18.4%	40.1%	28.5%	28.4%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	1.9%	1.9%	9.6%	16.0%	35.6%	20.4%	26.5%
Corona Avengers	1.6%	1.6%	18.0%	15.6%	35.0%	30.1%	33.1%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	1.6%	1.6%	11.3%	15.7%	33.7%	7.3%	31.0%
VN Diamond	1.4%	1.4%	7.5%	9.3%	25.8%	3.5%	30.0%
Bảo hiểm & Chứng khoán	1.4%	1.4%	11.1%	14.6%	34.8%	26.6%	29.7%
Đầu tư công	1.4%	1.4%	19.6%	17.7%	47.1%	38.7%	24.8%
Xây dựng	1.3%	1.3%	16.5%	13.9%	39.6%	29.1%	29.6%
MSCI frontier 100 Việt Nam	1.1%	1.1%	6.2%	12.6%	23.0%	6.5%	24.3%
FTSE Việt Nam	1.1%	1.1%	5.8%	10.4%	20.6%	7.6%	24.4%
Cổ phiếu hết room ngoại	1.0%	1.0%	9.8%	13.0%	33.1%	12.5%	28.9%
EVFTA	0.9%	0.9%	15.8%	13.4%	14.5%	14.5%	19.6%
Top 10 cổ phiếu VN30	0.8%	0.8%	6.1%	8.9%	25.6%	10.2%	26.8%
Nước & Năng lượng	0.7%	0.7%	8.8%	5.0%	21.8%	9.6%	24.8%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	0.7%	0.7%	7.3%	6.1%	26.2%	29.0%	20.7%
Dầu khí	0.6%	0.6%	13.8%	7.1%	20.5%	-7.9%	37.5%
Cổ phiếu ngành Dược	0.5%	0.5%	4.4%	5.3%	20.3%	10.1%	20.6%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.2%	0.2%	8.1%	7.8%	22.7%	9.2%	30.4%
VN FinSelect	0.2%	0.2%	7.6%	7.5%	21.6%	8.5%	28.9%
Bất động sản Khu công nghiệp	-0.1%	-0.1%	20.2%	18.4%	42.6%	43.7%	28.4%
Bất động sản & Khu công nghiệp	-0.2%	-0.2%	10.1%	8.6%	25.2%	10.7%	24.2%
Ngân Hàng	-0.4%	-0.4%	9.2%	13.4%	37.1%	25.2%	32.2%
Chiến tranh thương mại	-0.6%	-0.6%	14.6%	16.0%	42.6%	23.4%	29.9%

Mục tiêu	8/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S11	2.3%	2.3%	13.4%	17.5%	38.1%	37.1%	25.1%
L32	2.1%	2.1%	12.6%	21.9%	39.7%	12.8%	30.0%
S32	1.9%	1.9%	15.0%	20.2%	40.2%	13.6%	32.7%
S21	1.4%	1.4%	12.5%	14.0%	38.0%	19.2%	26.9%
L22	1.1%	1.1%	9.4%	10.0%	31.4%	11.5%	26.9%
M31	1.0%	1.0%	13.4%	16.4%	38.2%	19.9%	29.6%
M12	0.9%	0.9%	8.9%	12.2%	25.6%	11.9%	24.8%
M22	0.9%	0.9%	10.3%	12.1%	27.6%	20.9%	25.1%
L11	0.4%	0.4%	6.2%	7.3%	23.9%	9.9%	23.6%

Khẩu vị Rủi ro	2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
MID1	1.7%	1.7%	10.7%	13.0%	35.6%	30.9%	24.8%
HIGH3	0.9%	0.9%	8.7%	12.9%	30.6%	13.3%	27.7%
LOW1	0.2%	0.2%	7.8%	8.7%	21.2%	8.8%	24.8%

INDEX							
VNINDEX	0.4%	0.4%	7.4%	9.8%	20.5%	3.5%	23.7%
VN30INDEX	1.0%	1.0%	7.6%	11.8%	24.6%	9.2%	25.0%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	20	6	20	6	21	5
Mục tiêu	9	8	1	8	1	8	1
Rủi ro	3	2	1	2	1	3	0

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa chiều 23/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	42.88	1.08%	3.20%	4.70%	-20.34%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	45.55	1.31%	3.90%	6.50%	-20.58%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	119.48	1.67%	4.20%	4.30%	-22.33%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1874.51	0.19%	-0.80%	-1.60%	27.00%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.20	0.10%	-2.30%	-2.10%	42.63%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1194.50	1.14%	3.60%	11.40%	26.17%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	607.25	1.29%	0.40%	-2.60%	10.46%		AFX
Sữa	USD /cwt	23.12	-0.09%	0.40%	7.80%	32.34%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	218.41	1.24%	-3.00%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	15.21	-0.46%	1.70%	4.90%	11.67%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	118.05	-4.18%	5.20%	10.30%	-7.05%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7277.50	2.60%	4.20%	4.10%	24.30%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	600.64	-0.33%	3.10%	9.90%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	617.24	-0.62%	2.30%	8.30%			
Nhôm	USD/ton	1993.00	0.03%	3.20%	8.10%	14.61%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	132.08	-1.27%	4.40%	10.80%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	65.35	1.55%	5.00%	5.40%	-14.80%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 21 US cent, hay 0.5%, lên 45.17 USD/thùng. Dầu Tây Texas Mỹ (WTI) kỳ hạn tháng 12/2020 tăng 10 US cent, hay 0.2%, lên 42.52 USD/thùng. Dầu tăng bởi kỳ vọng cầu dầu phục hồi bối cảnh thử nghiệm vaccine cho thấy nhiều hiệu quả. Cổ vấn khoa học chương trình phân phối vaccine của Hoa Kỳ cho biết người cuộc tiêm chủng diện rộng khả năng được bắt đầu trong tháng 12, sau khi FDI nhóm họp thảo luận cấp phép với vaccine từ Pfizer Inc và BioNTech.

Giá vàng

• Vàng giao ngay tăng 0.2% xuống 1,873.51 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 12/2020 duy trì tại mức 1,871.70 USD/ounce. □

	23/11	% 23/11	20/11	% 20/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	994.19	0.42%	990.00	0.69%	4.56%	4.66%
S&P 500			3557.54	-0.68%	-0.77%	3.55%
HĐTL S&P500	3570.75	0.46%	3554.25	-0.72%	-1.44%	3.52%
Shang- hai	3414.49	1.09%	3377.73	0.44%	2.02%	3.08%
Euro Stoxx	3492.67	0.72%	3467.60	0.45%	0.76%	10.13%

Phân tích kỹ thuật

TDM_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD vượt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: TDM đang nằm trong xu hướng tăng giá sau khi thành công bứt phá khỏi ngưỡng tích lũy 24.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang ủng hộ nhịp hồi phục. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku, cho thấy xu hướng tăng giá trung hạn đã hình thành. Như vậy, nhà đầu có thể mở vị thế cổ phiếu quanh trong vùng giá 24.0-25.0 và cân nhắc chốt lãi khi cổ phiếu tiệm cận vùng 27.0, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 24.0. Nếu đà tăng kéo dài, chốt lãi trung hạn tại ngưỡng giá 32.0



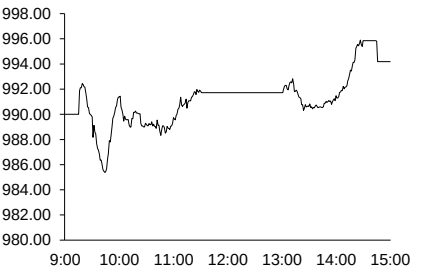
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	-1.60%
Truyền thông	-0.46%
Ngân hàng	-0.42%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.29%
Du lịch và Giải trí	-0.16%
Viễn thông	0.00%
Thực phẩm và đồ uống	0.03%
Dầu khí	0.13%
Y tế	0.26%
Bảo hiểm	0.33%
Bất động sản	0.86%
Ô tô và phụ tùng	1.04%
Công nghệ Thông tin	1.17%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.51%
Xây dựng và Vật liệu	1.52%
Dịch vụ tài chính	1.72%
Bán lẻ	2.28%
Hàng cá nhân & Gia dụng	2.40%
Tài nguyên Cơ bản	3.94%

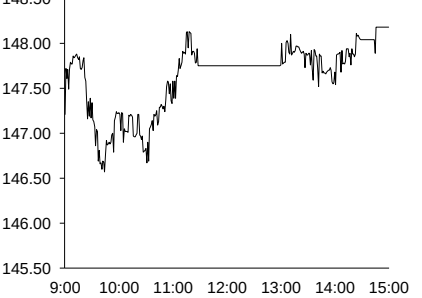
Hình 1

HSX-Index Intraday



Hình 2

HNX-Index Intraday



Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

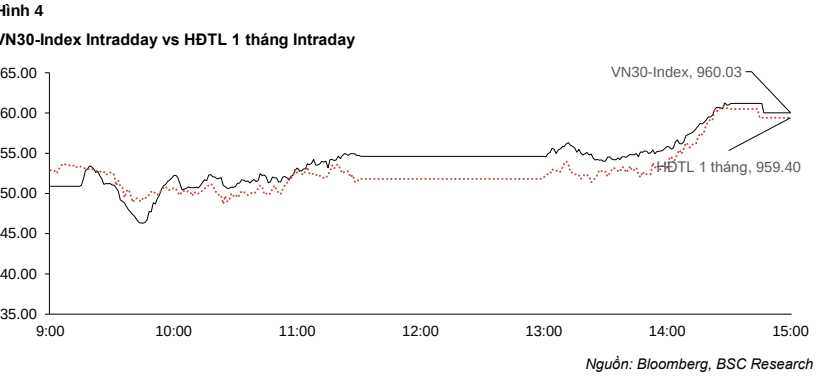
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/20/2020	VGI	29.7	33	28	31.5	3	6.06%	Có thể tiếp tục mua
11/19/2020	VRE	27.9	31	27	27.7	4	-0.72%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2020	VGI	9.3	11.2	8.5	9.3	5	0.00%	Có thể tiếp tục mua
11/17/2020	BSR	7.3	8.5	6.6	7.7	6	5.48%	Có thể tiếp tục mua
11/16/2020	TCB	22.9	25	21.5	23.6	7	3.06%	Có thể tiếp tục mua
11/13/2020	VCB	86.9	96	84.5	91.6	10	5.41%	Có thể tiếp tục mua
11/12/2020	HBC	11.15	14	10	12.3	11	10.31%	Có thể tiếp tục mua
11/9/2020	TNG	13.3	17	12	13.8	14	3.76%	Có thể tiếp tục mua
11/6/2020	DXG	12.6	14.75	11	13.9	17	10.32%	Có thể tiếp tục mua
11/5/2020	HDC	23.45	29.5	21	26.5	18	13.01%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2020	FIR	24.5	27	23.5	25.05	21	2.24%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/30/2020	MWG	104.7	120	100	113.2	24	8.12%	Có thể tiếp tục mua
10/29/2020	IMP	49	58	46	51.8	25	5.71%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2020	PDR	39.47	44.9	35.55	41.95	26	6.28%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2020	SJS	24.6	29	22.5	26.9	32	9.35%	Có thể tiếp tục mua
10/16/2020	FPT	53.2	60	50	55.9	38	5.08%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2020	VNM	109.2	120.5	98.5	110.6	55	1.28%	Có thể tiếp tục mua
9/25/2020	FCN	11.35	13	10	12.1	59	6.61%	Có thể tiếp tục mua
9/22/2020	PVD	11.45	13.5	10.5	12.6	62	10.04%	Có thể tiếp tục mua
9/17/2020	PTB	53.3	60	48	57.5	67	7.88%	Có thể tiếp tục mua
9/14/2020	TCT	26.49	33.18	23.71	27.2	70	2.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/11/2020	HDG	24.1	28	21	27.6	73	14.52%	Cần nhắc không mua thêm (**)
8/27/2020	GTN	25.4	31.1	22.1	25.2	88	-0.79%	Có thể tiếp tục mua
6/24/2020	TRC	30.69	38.61	27.23	36.1	152	17.63%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/16/2020	VHM	74.9	90	70	80.6	160	7.61%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/10/2020	PVS	14.3	16	13.5	TP	9	11.89%
11/4/2020	PWA	10.4	11.5	9.2	TP	5	10.58%
11/3/2020	GVR	15.5	18.75	13	TP	15	20.97%
10/27/2020	KDH	24.3	26.75	23.5	TP	27	10.08%
10/26/2020	PHR	56.5	60	55	SL	3	-2.65%
10/23/2020	CSM	17.3	20	15.75	SL	6	-8.96%
10/21/2020	DHC	46	52	44	TP	23	13.04%
10/20/2020	TCM	25.05	28	22	TP	20	11.78%
10/19/2020	DRI	4.8	5.4	3.8	TP	1	12.50%
10/15/2020	ACV	61.8	70	60	TP	26	13.27%
Chú thích: Thống kê 10 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời		SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	23	2	7.06%	-0.75%	6.44%	42
Cổ phiếu đã chốt	58	35	12.25%	-7.57%	4.79%	27

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2012	959.40	0.73%	-0.63	18.0%	106,812	12/17/2020	26
VN30F2101	958.30	0.45%	-1.73	-53.1%	238	1/21/2021	61
VN30F2103	960.00	0.85%	-0.03	-10.2%	44	3/18/2021	117
VN30F2106	955.00	0.21%	-5.03	42.9%	70	6/17/2021	208

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +9.14 điểm, lên 960.03 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, VHM, STB, MWG, PNJ tác động mạnh đến vận động tăng của của VN30. VN30 giảm xuống dưới 950 điểm đầu phiên, trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch tăng mạnh lên quanh 960 điểm. Thanh khoản duy trì tại mức cao, VN30 có thể vận động tăng lên 970 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 935 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2017	2/18/2021	87	4:1	1,610,990	36.84%	1,000	2,600	30.65%	2,276	1.14	32,888	28,888	37,500
CHPG2023	1/12/2021	50	1:1	249,020	36.84%	2,100	9,500	27.52%	9,217	1.03	30,600	28,500	37,500
CPNJ2009	4/1/2021	129	8:1	506,330	39.86%	1,400	2,950	23.43%	2,557	1.15	69,200	58,000	76,700
CHPG2018	5/14/2021	172	4:1	649,740	36.84%	1,200	2,580	21.13%	2,225	1.16	34,799	29,999	37,500
CHPG2010	4/5/2021	133	4:1	435,250	36.84%	1,800	3,670	19.93%	1,548	2.37	40,300	33,100	37,500
CHPG2019	12/18/2020	25	2:1	188,010	36.84%	1,630	6,700	18.58%	6,739	0.99	27,360	24,100	37,500
CFPT2012	5/4/2021	162	5:1	673,760	30.41%	1,500	2,160	16.76%	1,579	1.37	58,500	51,000	55,900
CHPG2022	5/4/2021	162	2:1	583,600	36.84%	2,100	5,960	16.41%	5,665	1.05	31,200	27,000	37,500
CHPG2016	1/14/2021	52	2:1	215,340	36.84%	2,200	9,420	15.44%	5,101	1.85	31,900	27,500	37,500
CSTB2002	12/16/2020	23	1:1	424,780	43.65%	1,700	2,740	13.22%	2,763	0.99	13,588	11,888	14,600
CVHM2010	5/4/2021	162	10:1	1,209,450	37.67%	1,300	1,400	11.11%	1,094	1.28	89,500	76,500	80,600
CVHM2009	4/1/2021	129	10:1	1,441,620	37.67%	1,400	1,520	10.95%	1,274	1.19	86,000	72,000	80,600
CVHM2007	2/8/2021	77	5:1	520,810	37.67%	2,900	1,950	9.55%	1,820	1.07	89,500	75,000	80,600
CSTB2013	3/12/2021	109	1:1	502,530	43.65%	3,200	3,200	8.11%	3,093	1.03	15,200	12,000	14,600
CSTB2010	6/11/2021	200	2:1	631,740	43.65%	1,100	1,960	7.69%	1,760	1.11	14,199	11,999	14,600
CFPT2008	1/14/2021	52	5:1	572,960	30.41%	1,500	2,040	6.81%	1,689	1.21	55,500	48,000	55,900
CTCB2009	3/30/2021	127	1:1	401,780	37.19%	4,400	3,570	2.00%	3,108	1.15	26,400	22,000	23,600
CTCH2002	2/18/2021	87	4:1	1,492,130	47.09%	1,100	1,080	1.89%	404	2.67	26,177	21,777	20,850
CVNM2013	4/1/2021	129	10:1	1,169,630	30.01%	1,900	1,640	-2.96%	1,245	1.32	123,000	104,000	110,600
CVPB2012	4/1/2021	129	2:1	635,960	43.26%	2,000	2,250	-10.00%	2,082	1.08	27,000	23,000	25,500
Tổng				14,115,430	38.00%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 23/11/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng nhẹ.
- CVHM2002 và CHPG2017 tăng mạnh lần lượt là 45.36% và 30.65%. Trái lại, CVNM2015 và CMSN2008 giảm mạnh lần lượt là -23.19% và -11.43%. Giá trị giao dịch tăng 4.33%. CHPG2017 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.47% thị trường.
- CSTB2009, CVPB2006, CHPG2019, CSTB2002, và CSTB2004 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2002, và CHPG2023 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2007, CMSN2010, và CHPG2013 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	113.2	2.2%	1.2	2,228	7.3	8,517	13.3	3.4	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	76.7	4.2%	1.2	751	6.4	4,592	16.7	3.5	49.0%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	56.8	0.0%	1.5	1,833	2.1	1,731	32.8	2.1	28.6%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	29.7	1.4%	0.3	289	0.1	2,729	10.9	1.0	54.4%	9.1%
VIC	Bất động sản	103.8	0.0%	0.8	15,265	3.3	2,660	39.0	4.1	13.9%	11.0%
VRE	Bất động sản	27.7	0.2%	1.1	2,737	3.7	1,001	27.7	2.2	30.5%	8.1%
VHM	Bất động sản	80.6	2.7%	1.2	11,528	17.8	6,895	11.7	3.5	21.9%	35.4%
DXG	Bất động sản	13.9	-2.5%	1.4	313	3.6	(151)		1.1	36.0%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	18.7	2.7%	1.3	489	7.5	1,834	10.2	1.2	48.4%	11.5%
VCI	Chứng khoán	41.2	1.1%	1.0	296	1.5	3,770	10.9	1.7	26.2%	15.9%
HCM	Chứng khoán	24.3	3.6%	1.6	322	7.0	1,705	14.2	1.7	48.5%	11.8%
FPT	Công nghệ	55.9	1.3%	0.8	1,905	6.8	4,236	13.2	2.9	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	53.0	1.9%	0.4	631	0.0	4,812	11.0	2.8	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	83.5	2.1%	1.5	6,948	6.4	4,752	17.6	3.4	3.0%	19.7%
PLX	Dầu khí	50.7	0.2%	1.5	2,687	1.7	682	74.3	3.0	15.8%	4.3%
PVS	Dầu khí	14.8	0.0%	1.5	308	3.6	1,621	9.1	0.6	10.5%	6.3%
BSR	Dầu khí	7.7	5.5%	0.8	1,038	2.7	898	8.6	0.7	41.1%	8.5%
DHG	Dược	102.6	0.0%	0.5	583	0.0	5,405	19.0	4.0	54.8%	21.7%
DPM	Hóa chất	17.2	-0.3%	0.4	292	1.4	2,011	8.5	0.8	12.5%	10.4%
DCM	Hóa chất	12.2	-0.8%	0.5	280	1.9	872	13.9	1.0	3.7%	7.4%
VCB	Ngân hàng	91.6	-1.0%	1.1	14,771	2.6	4,630	19.8	3.6	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	41.1	-0.2%	1.3	7,187	2.3	2,126	19.3	2.1	17.3%	12.5%
CTG	Ngân hàng	32.9	-0.9%	1.2	5,326	10.2	2,948	11.2	1.5	29.1%	14.0%
VPB	Ngân hàng	25.5	0.0%	1.2	2,703	7.5	4,111	6.2	1.3	23.0%	22.2%
MBB	Ngân hàng	19.2	-0.5%	1.1	2,315	7.5	2,995	6.4	1.2	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	27.3	0.0%	0.9	2,566	12.9	3,109	8.8	1.8	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	59.2	-0.3%	0.9	211	0.7	6,186	9.6	2.1	80.9%	20.7%
NTP	Nhựa	33.8	0.0%	0.4	173	0.1	3,820	8.8	1.5	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	16.3	0.0%	0.4	701	0.3	356	45.8	1.3	1.6%	2.9%
HPG	Thép	37.5	5.0%	1.2	5,402	37.7	3,241	11.6	2.3	33.2%	21.3%
HSG	Thép	17.7	-3.8%	1.6	342	14.8	2,591	6.8	1.2	11.3%	19.1%
VNM	Tiêu dùng	110.6	-0.3%	0.8	10,048	10.1	4,784	23.1	7.9	58.0%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	190.5	-0.8%	0.8	5,311	0.9	6,312	30.2	6.2	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	83.1	1.3%	1.0	4,244	3.1	2,067	40.2	4.7	33.7%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	17.5	-0.3%	0.9	445	2.6	702	24.8	1.5	6.1%	5.5%
ACV	Vận tải	74.5	0.8%	0.8	7,052	0.9	3,450	21.6	4.4	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	118.9	0.0%	1.1	2,708	2.3	(1,528)		4.5	18.2%	-5.6%
HVN	Vận tải	27.0	-0.7%	1.7	1,665	0.8	(7,345)		5.6	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	27.4	1.7%	0.9	353	0.9	1,179	23.2	1.4	49.0%	5.8%
PVT	Vận tải	15.1	0.0%	1.2	185	1.4	1,966	7.7	0.9	16.9%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	79.0	-0.5%	1.1	533	0.6	8,260	9.6	3.3	2.9%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	26.5	6.9%	0.7	517	0.4	1,411	18.8	1.9	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.3	-0.6%	0.9	286	0.8	1,762	9.8	1.2	5.9%	11.9%
CTD	Xây dựng	63.1	3.1%	1.0	209	3.0	7,504	8.4	0.6	45.9%	6.9%
CII	Xây dựng	17.5	2.6%	0.3	181	2.1	114	152.9	0.8	30.4%	0.5%
REE	Điện	46.1	3.5%	-1.4	621	1.5	4,599	10.0	1.3	49.0%	13.7%
PC1	Điện	25.8	-0.2%	-0.4	178	0.3	2,689	9.6	1.1	14.0%	11.8%
POW	Điện	10.0	0.7%	0.6	1,013	2.9	679	14.7	0.8	9.4%	5.8%
NT2	Điện	22.9	-0.4%	0.6	287	0.1	2,103	10.9	1.6	19.4%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	15.3	-1.3%	0.8	312	1.0	879	17.4	0.8	17.9%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	38.0	-1%	1.0	1,710	0.0			2.6	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	80.60	2.68	1.95	5.11MLN
HPG	37.50	5.04	1.65	23.68MLN
GAS	83.50	2.08	0.90	1.80MLN
MSN	83.10	1.34	0.36	871370
MWG	113.20	2.17	0.30	1.51MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-0.93	648830	1.11MLN
GVR	0.00	-0.55	4.15MLN	607060
CTG	0.00	-0.31	7.14MLN	373600
SAB	0.00	-0.27	114550.00	192700
LGC	-0.01	-0.25	660	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TTF	5.97	6.99	0.03	6.30MLN
TIX	32.20	6.98	0.02	110
PXS	6.91	6.97	0.01	539490
TAC	38.40	6.96	0.02	92670
HRC	37.65	6.96	0.02	6100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HVH	9.30	-7.00	0.00	183360
VAF	12.00	-6.98	-0.01	170
LGC	61.40	-6.97	-0.25	660.00
PTL	5.95	-6.89	-0.01	1760
MCP	24.85	-6.75	-0.01	1910

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

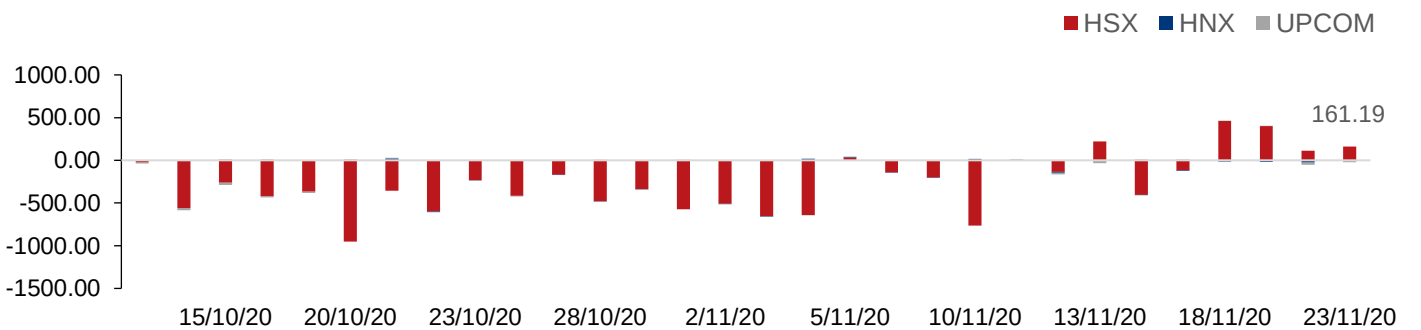
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCG	42.80	3.88	0.32	2.00MLN
VIX	17.20	9.55	0.15	6.43MLN
IDC	28.70	4.36	0.07	988300
OCH	7.80	9.86	0.06	100.00
NDN	19.60	4.26	0.05	968700

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHB	17.00	-0.58	-0.14	2.74MLN
NVB	8.60	-1.15	-0.04	2.28MLN
KLF	1.80	-5.26	-0.02	974300
PHP	12.60	-3.08	-0.01	30600
PGS	16.80	-2.33	-0.01	86900

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.90	12.5	0.01	167700
DC2	9.90	10.0	0.00	100
SDA	4.40	10.0	0.01	1100
SGC	77.10	10.0	0.02	100
OCH	7.80	9.9	0.06	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SIC	11.40	-9.52	-0.01	100
TMX	13.40	-9.46	0.00	100
BKC	5.80	-9.38	0.00	400
MDC	6.80	-9.33	0.00	400
DST	3.00	-9.09	-0.01	2.44MLN

Hình 3
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	12.3	1,412	8.7	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	27.3	3,109	8.8	1.8	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	74.5	3,450	21.6	4.4	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	28.2	4,752	5.9	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	32.9	2,948	11.2	1.5	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	43.9	13,673	3.2	1.2	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	48.1	5,316	9.0	1.8	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	75.8	5,241	14.5	3.1	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	102.6	5,405	19.0	4.0	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	17.2	2,011	8.5	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	20.4	1,918	10.6	1.5	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	13.9	-151		1.1	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	55.9	4,236	13.2	2.9	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	27.4	1,179	23.2	1.4	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	27.6	6,870	4.0	1.4	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	37.5	3,241	11.6	2.3	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	17.7	2,591	6.8	1.2	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	15.3	879	17.4	0.8	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	26.6	2,066	12.9	1.9	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	26.6	2,066	12.9	1.9	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	12.1			0.9	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	27.4	2,528	10.8	1.1	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	83.1	2,067	40.2	4.7	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	113.2	8,517	13.3	3.4	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	28.6	2,627	10.9	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	312.0	14,782	21.1	8.6	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	65.0	3,674	17.7	2.8	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	25.8	1,928	13.4	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	76.7	4,592	16.7	3.5	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	12.6	0	21.6	0.4	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	15.1	1,966	7.7	0.9	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	34.6	4,313	8.0	1.6	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	190.5	6,312	30.2	6.2	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	17.5	702	24.8	1.5	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	28.2	1,816	15.5	2.3	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	23.6	3,258	7.2	1.2	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	91.6	4,630	19.8	3.6	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	48.6	5,479	8.9	2.4	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	9.3	885	10.5	0.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	45.0	5,130	8.8	1.5	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	110.6	4,784	23.1	7.9	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	25.5	4,111	6.2	1.3	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	27.7	1,001	27.7	2.2	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	114.0	4,105	27.8	9.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.

- 

Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...
- 

Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.
- 

Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.
- 

Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày		
Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000 Dự báo KQKD:
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150 Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần
Express DXG 2020Q4	8/10/20	

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639